

10. KINH THẬP THƯỢNG¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật du hành nước Ương-già, cùng chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người², đến thành Chiêm-bà³, nghỉ đêm bên bờ hồ Già-già⁴. Vào ngày mười lăm trăng tròn, Thế Tôn ngồi ở khoảng đất trống, với đại chúng vây quanh, thuyết pháp cho đến hết đêm. Rồi ngài bảo Xá-lợi-phất:

“Nay các Tỳ-kheo bốn phương tập hợp về đây, thấy đều tinh cần, dẹp bỏ sự ngủ nghỉ, muốn nghe thuyết pháp. Nhưng Ta đau lưng, muốn nghỉ ngơi một chút. Thầy nay hãy thuyết pháp cho các Tỳ-kheo.”

Sau khi Xá-lợi-phất vâng lời Phật dạy, Thế Tôn bèn gấp tư y Tăng-già-lê, nằm nghiêng về hông phải như sư tử chổng hai chân lên nhau mà nằm.

Bấy giờ, Trưởng lão Xá-lợi-phất⁵ nói với các Tỳ-kheo:

“Nay tôi nói pháp, khoảng đầu, khoảng giữa, khoảng cuối thấy đều chân chánh, có đầy đủ nghĩa và vị, phạm hạnh thanh tịnh. Các thầy hãy lắng nghe, hãy suy ngẫm kỹ. Tôi sẽ giảng thuyết.”

Các Tỳ-kheo vâng lời lắng nghe. Xá-lợi-phất nói:

“Có pháp thập thượng⁶, trừ các kết phược⁷, dẫn đến Niết-bàn⁸, dứt

¹. Bản Hán, *Phật Thuyết Trường A-hàm kinh*, quyển 9, “Đệ nhị phần Thập Thượng kinh Đệ lục”, Đại I, tr.52c-57b. Tham chiếu, Trường A-hàm Thập Báo Pháp kinh, Hậu Hán An Thế Cao dịch (Đại I, tr.233); số 9, “kinh Chúng Tập” ở trên. Tương đương Pāli: D.3, Deva Dig iii. 11, Dasuttara-suttanta, Trường II, tr.653, “kinh Thập Thượng”.

². Bản Pāli: cùng vòii năm trăm Tỳ-kheo.

³. Chiêm-bà 瞻婆; (Pāli: Campā), thủ phủ của nước Ương-già (Pāli: Aṅga).

⁴. Già-già trì 伽伽池; Pāli: Gaggarā-pokkharai, hồ sen Gaggarā.

⁵. Hán: kỳ niên Xá-lợi-phất 耆年舍利弗; Pāli: āyasmā Sariputto.

sạch biên tế của khổ, lại có thể đầy đủ năm trăm năm mươi pháp. Nay tôi sẽ phân biệt. Các thầy hãy lắng nghe.

“Này các Tỳ-kheo, có một thành pháp, một tu pháp, một giác pháp, một diệt pháp, một thối pháp, một tăng pháp, một nan giải pháp, một sanh pháp, một tri pháp, một chứng pháp⁹.

“Thế nào là một thành pháp? Đó là: đối với các pháp thiện mà không buông lung.

“Thế nào là một tu pháp? Đó là: thường tự niệm thân.

“Thế nào là một giác pháp? Đó là: xúc hữu lậu¹⁰.

“Thế nào là một diệt pháp? Đó là: ngã mạn.

“Thế nào là một thối pháp? Đó là: bất ác lộ quán¹¹.

“Thế nào là một tăng pháp? Đó là: ác lộ quán.

“Thế nào là một nan giải pháp? Đó là: vô gián định¹².

“Thế nào là một sanh pháp? Đó là: hữu lậu giải thoát¹³.

“Thế nào là một tri pháp? Đó là: hết thấy chúng sanh đều do thức ăn mà tồn tại.

“Thế nào là một chứng pháp? Đó là: vô ngại tâm giải thoát¹⁴.

⁶. Thập thượng pháp 十上法, tức pháp thập tiến; Pāli: dasuttara-dhamma.

⁷. Hán: trừ chúng kết phược 除眾結縛; Pāli: sabbaganthappamocanam, cởi mở tất cả mọi sự trói buộc.

⁸. Trong bản: nê-hoàn 泥洹.

⁹. Đối chiếu Pāli (D.34, sđd.: tr.211, Trường II, tr.653): thành pháp 成法, dhammo bahukāro, pháp đem lại nhiều lợi ích; tu pháp 修法, bhāvitabbo, cần phải tu tập; giác pháp 覺法, pariññeyyo, cần được nhận thức toàn diện; diệt pháp 滅法, pahātabbo, cần phải loại trừ; thối pháp 退法, hānabhāgiyo, dẫn đến thoái hóa; tăng pháp 增法, visesabhāgiyo, dẫn đến sự thăng tiến; nan giải pháp 難解法, duppativijho, khó hiểu; sanh pháp 生法, uppādetabbo, cần phải làm cho phát sanh; tri pháp 知法, abhiññeyyo, cần được chứng tri; chứng pháp 證法, sacchikātabbo, cần được chứng nghiệm.

¹⁰. Hữu lậu xúc 有漏觸; Pāli: phasso sāsavo upādāniyo, xúc có tính chất hữu lậu dẫn đến chấp thủ.

¹¹. Bất ác lộ quán 不惡露觀 (?*Không hiểu nghĩa*); Pāli: ayoniso manasikāro, không như lý tác ý. Có lẽ bản Hán hiểu yoniso phái xuất từ yoni (Skt.: id): tử cung, hay âm hộ, thay vì nghĩa triệt để hay căn bản.

¹². Vô gián định 無間定; Pāli: ānantariko cetosāmadhi, vô gián tâm định.

¹³. Hữu lậu giải thoát 有漏解脫; Pāli: akuppam nānam: bất động trí.

¹⁴. Vô ngại tâm giải thoát 無礙心解脫; Pāli: akuppā cetovimutti, bất động tâm giải thoát.

“Lại nữa, có hai thành pháp, hai tu pháp, hai giác pháp, hai diệt pháp, hai thối pháp, hai tăng pháp, hai nan giải pháp, hai sanh pháp, hai tri pháp, hai chứng pháp.

“Thế nào là hai thành pháp? Biết tà và biết quý.

“Thế nào là hai tu pháp? Chỉ và quán.

“Thế nào là hai giác pháp? Danh và sắc.

“Thế nào là hai diệt pháp? Vô minh và ái.

“Thế nào là hai thối pháp? Hủy giới và phá kiến¹⁵.

“Thế nào là hai tăng pháp? Có giới và có kiến.

“Thế nào là hai nan giải pháp? Có nhân, có duyên, khiến chúng sanh sanh cấu bần. Có nhân, có duyên khiến chúng sanh đắc tịnh.

“Thế nào là hai sanh pháp? Tận trí và vô sanh trí.

“Thế nào là hai tri pháp? Thị xứ và phi xứ¹⁶.

“Thế nào là hai chứng pháp? Minh và giải thoát.

“Lại nữa, có ba thành pháp, ba tu pháp, ba giác pháp, ba diệt pháp, ba thối pháp, ba tăng pháp, ba nan giải pháp, ba sanh pháp, ba tri pháp, ba chứng pháp.

“Thế nào là ba thành pháp? Thân cận thiện hữu; Tai nghe pháp âm; Thành tựu pháp và tùy pháp¹⁷.

“Thế nào là ba tu pháp? Đó là ba tam-muội: Không tam-muội, Vô tướng tam-muội, Vô tác tam-muội¹⁸.

“Thế nào là ba giác pháp? Đó là ba thọ: khổ thọ, lạc thọ, phi khổ phi lạc thọ.

“Thế nào là ba diệt pháp? Đó là ba ái: dục ái, hữu ái, vô hữu ái.

¹⁵. Pāli: dovocassatā ca pāpa-mittatā, ác ngôn và ác hữu.

¹⁶. Thò xùu phi xùu 是處非處, một trong mười trí lực của Phật (tḥānāṭḥāṇaṃ-yathābhūta-nāṇaṃ: nhận thức như thực về những gì là hiện thực và không hiện thực). Trong bản Pāli, D. 34, sđd.: katame dve dhammā abhiññeyyā? ... saṅkhatā dhātu ca asaṅkhatā dhātu ca, hai pháp cần được nhận thức toàn diện là gì? ... Hữu vi giới và vô vi giới.

¹⁷. Pháp pháp thành tựu 法法成就; Pāli: dhammānudhammappatipatti, thực hành, hay hướng đến, pháp và những tùy thuộc pháp.

¹⁸. Không, vô tướng, vô tác 空無相無作, caùc bản TNM: hữu giaùc hữu quaùn tam- muội 有覺有觀三昧, vô giaùc hữu quaùn tam- muội 無覺有觀三昧, vô giác vô quán tam- muội 無覺無觀三昧; Pāli: savitakko savicāro samādhī, avitakko savicāro samādhī, avitakko avicāro samādhī.

“Thế nào là ba thói pháp? Đó là ba bất thiện căn: tham bất thiện căn, nhuế bất thiện căn, si bất thiện căn.

“Thế nào là ba tăng pháp? Đó là ba thiện căn: vô tham thiện căn, vô nhuế thiện căn, vô si thiện căn.

“Thế nào là ba nan giải pháp? Đó là ba điều khó hiểu: khó hiểu về các bậc Hiền thánh, khó hiểu về nghe Pháp, khó hiểu về Như Lai¹⁹.

“Thế nào là ba sanh pháp? Đó là ba tướng: tức chỉ tướng, tinh tấn tướng, xả ly tướng²⁰.

“Thế nào là ba tri pháp? Đó là ba xuất yếu giới:

“1. Thoát ly dục lên sắc giới.

“2. Thoát ly sắc giới lên vô sắc giới.

“3. Xả ly hết thấy các pháp hữu vi, đó được gọi là diệt tận²¹.

“Thế nào là ba chứng pháp? Đó là ba minh: túc mạng trí, thiên nhãn trí và lậu tận trí.

“Các Tỳ-kheo, đó là ba mươi pháp như thật, không hư dối, Như Lai đã biết, rồi thuyết pháp một cách xác thực.

Lại nữa, có bốn thành pháp, bốn tu pháp, bốn giác pháp, bốn diệt pháp, bốn thói pháp, bốn tăng pháp, bốn nan giải pháp, bốn sanh pháp,

¹⁹. Hieàn thaùnh nan giài 賢聖難解, vaên phaùp nan giài 聞法難解, Như Lai nan giài 如來難解; các bản TNM: tam-ma-đề tướng nan giải 三摩提相難解, khó hiểu về dấu hiệu của sự nhập định, tam-ma-đề trú tướng nan giải 三摩提住相難解, khó hiểu về dấu hiệu an trú trong định, tam-ma-đề khởi tướng nan giải 三摩提起相難解, khó hiểu về dấu hiệu xuất định; Pāli: katame tayo dhammā duppaṭivijjhā? Tisso nissaraṇiyā dhātuyo: kāmānam etaṃ nissaraṇaṃ yadidaṃ nekkhammaṃ, rūpānam etaṃ nissaraṇaṃ yadiadaṃ arūpaṃ, yaṃ kho pana kiñca bhūtaṃ saṅkhataṃ paṭiccasamuppannaṃ nirodho tassa nissaraṇaṃ: ba pháp khó thể nhập là gì? Đó là ba xuất ly giới: viễn ly tức thoát ly dục vọng; vô sắc tức thoát ly khỏi sắc; diệt tức thoát ly những gì là tồn tại, hữu vi, duyên khởi.

²⁰. Tam tướng 三相: chỉ tức tướng 止息相, tinh tấn tướng 精進相, xả ly tướng 捨離相; các bản TNM: không, vô tướng, vô tác 空無相無作; Pāli: tīṇi ñāṇāni: atītamaṃ ñāṇaṃ, anāgataṃ ñāṇaṃ, paccuppannaṃ ñāṇaṃ: ba nhận thức: nhận thức về quá khứ, về vị lai, về hiện tại.

²¹. D. 34, sđd.: tr. 212 đặt ba xuất ly giới này vào loại pháp khó hiểu khó thể nhập; xem cht.19 trên; Pāli: katame tayo dhammā abhiññeyyā? Tisso dhātuyo: kāmādhātu, rūpadhātu, arūpadhātu, ba pháp cần nhận thức toàn diện là gì? Đó là ba giới: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

bốn tri pháp, bốn chứng pháp.

“Thế nào là bốn thành pháp? Đó là luân pháp²²:

“1. Sống ở giữa nước²³;

“2. Gần thiện hữu;

“3. Tự cẩn thận²⁴;

“4. Có gốc rễ thiện đã được trồng từ đời trước.

“Thế nào là bốn tu pháp? Đó là bốn niệm xứ:

“1. Tỳ-kheo quán thân trên nội thân, tinh cần không biếng nhác, ước niệm không quên, trừ tham ưu ở đời²⁵; Quán thân trên ngoại thân, tinh cần không biếng nhác, ước niệm không quên, trừ tham ưu ở đời. Quán thân trên nội ngoại thân, tinh cần không biếng nhác, ước niệm không quên, trừ tham ưu ở đời.

“2. Quán thọ.

“3. Quán ý.

“4. Quán pháp cũng như vậy.

“Thế nào là bốn giác pháp? Đó là bốn thức ăn: thức ăn bằng vo nắm, thức ăn bằng cảm xúc, thức ăn bằng tư niệm, thức ăn do thức.

“Thế nào là bốn diệt pháp? Đó là bốn thủ²⁶: dục thủ, ngã ngữ thủ, giới cấm thủ và kiến thủ.

“Thế nào là bốn thối pháp? Đó là bốn ách²⁷: dục là ách, hữu là ách, kiến là ách, vô minh là ách.

“Thế nào là bốn tăng pháp? Đó là bốn vô ách: không có ách là dục, không có ách là hữu, không có ách là kiến, không có ách là vô minh.

“Thế nào là bốn nan giải pháp? Đó là bốn thánh đế: khổ đế, tập

²². Tứ luân 四輪; Pāli: cattāri cakkāni, bốn bánh xe.

²³. Pāli: paṭirūpadesavāso: sống ở địa phương thích hợp.

²⁴. Tự cẩn thận 自謹慎; các bản TNM: túc tăng phát tinh nguyện 宿曾發精願, ước nguyện đã phát từ đời trước; Pāli: attasammāpaṇidhi, tự chánh nguyện.

²⁵. Pāli: kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhijjhādo manassam, sống quán thân trên thân, nhiệt tâm, chánh trí, chánh niệm, để chế ngự ham muốn và ưu phiền ở đời.

²⁶. Tứ thọ, đây chỉ bốn chấp thủ; trong bản Pāli: cattāro oghā, bốn bực lưu hay dòng thác.

²⁷. Tứ ách 四扼; Pāli: cattāro yogā.

đế, diệt đế, đạo đế²⁸.

“Thế nào là bốn sanh pháp: đó là bốn trí: pháp trí, vị trí trí, đẳng trí, tha tâm trí²⁹.

“Thế nào là bốn tri pháp? Đó là bốn biện tài: pháp biện, nghĩa biện, từ biện, vô ngại biện³⁰.

“Thế nào là bốn chứng pháp? Đó là bốn Sa-môn quả: Tu-đà-hoàn quả, Tư-đà-hàm quả, A-na-hàm quả, A-la-hán quả.

“Các Tỳ-kheo, đó là bốn mươi pháp, như thật, không hư dối, Như Lai đã biết, rồi thuyết pháp một cách xác thực.

“Lại nữa, có năm thành pháp, năm tu pháp, năm giác pháp, năm diệt pháp, năm thối pháp, năm tăng pháp, năm nan giải pháp, năm sanh pháp, năm tri pháp, năm chứng pháp.

“Thế nào là năm thành pháp? Đó là năm diệt tận chi³¹:

“1. Tin Phật Như Lai, Chí Chân, mười hiệu thành tựu.

“2. Không bệnh, thân thường an ổn.

“3. Chất trực, không dua xiểm, hướng thẳng đến con đường dẫn đến Niết-bàn của Như Lai³².

“4. Chuyên tâm không tán loạn, đọc tụng cũng không quên lãng.

“5. Khéo léo quán sát sự sinh diệt của pháp, bằng thực hành của Hiền thánh mà diệt tận gốc rễ khổ.

²⁸. Bốn thánh đế, trong bản Pāli thuộc bốn pháp cần nhận thức toàn diện. Bốn nan giải, trong bản Pāli: cattāro samādhī: hānabhāgiyo samādhī, thitibhāgiyo samādhī, visesabhāgiyo samādhī nibbedhabhāgiyo samādhī: bốn định: thuận thối phần hay xả phần định, thuận trú phần hay chỉ phần định, thuận thẳng tiến phần hay thẳng phần định, thuận quyết trạch phần định.

²⁹. Tứ trí 四智: pháp trí 法智, vị trí trí 未知智, đẳng trí 等智, tha tâm trí 他心智; Pāli: cattāri ñāṇāni: dhamme ñāṇaṃ, anvaye ñāṇaṃ, pariye ñāṇaṃ, sammutiya ñāṇaṃ, pháp trí, loại trí, tha tâm trí, thế tục trí.

³⁰. Các bản TNM: tri tiểu, tri đại, tri vô lượng, tri vô biên pháp 知小知大知無量知無邊法. Bản Pāli: katame cattāro dhammā abhiññeyyā? Cattāri ariyasaccāni, bốn pháp cần nhận thức toàn diện là gì? Đó là Bốn thánh đế.

³¹. Diệt tận chi 滅盡支; Pāli: padhāniyaṅga (padhānaṅga), tinh cần chi. Xem cht. 64, kinh số 9 “Chúng Tập”.

³². Văn đoạn này so với mục năm pháp trong kinh Chúng Tập có hơi khác. Có những chữ thừa trong kinh Chúng Tập.

“Thế nào là năm tu pháp? Đó là năm căn³³: tín căn, tinh tấn căn, niệm căn, định căn và tuệ căn.

“Thế nào là năm giác pháp? Đó là năm thọ ấm³⁴: sắc thọ ấm, thọ, tưởng, hành, thức thọ ấm.

“Thế nào là năm diệt pháp? Đó là năm cái: tham dục cái, sân nhuế cái, thùy miên cái, trạo hối cái và nghi cái.

“Thế nào là năm thối pháp? Đó là năm tâm ngại kết³⁵:

“1. Tỳ-kheo nghi Phật. Nghi Phật rồi thì không thân cận. Không thân cận rồi thì không cung kính. Đó là tâm ngại kết thứ nhất.

“2→4. Lại nữa, Tỳ-kheo, đối với Pháp, đối với Chúng, đối với Giới, có lọt, có rỉ, có hành vi không chân chánh, có hành vi ô nhiễm, không thân cận giới, cũng không cung kính. Đó là bốn tâm ngại kết.

“5. Lại nữa, Tỳ-kheo đối với người đồng phạm hạnh sanh tâm ác hại, tâm không hỷ lạc, mắng chửi bằng những lời thô lỗ. Đó là tâm ngại kết thứ năm.

“Thế nào là năm tăng pháp? Đó là năm gốc rễ của hỷ: vui vẻ, niệm, khinh an, lạc, định³⁶.

“Thế nào là năm nan giải pháp? Đó là năm giải thoát xứ³⁷, nếu Tỳ-kheo tinh cần không biếng nhác, ưa chỗ nhàn tĩnh, chuyên niệm nhất tâm, chưa giải thì được giải, chưa diệt tận thì được diệt tận, chưa an thì được an. Những gì là năm? Nếu Tỳ-kheo nghe Phật thuyết pháp hoặc nghe đồng phạm hạnh thuyết, hoặc nghe sư trưởng thuyết, tư duy, quán sát, phân biệt pháp nghĩa, tâm được hoan hỷ. Tâm được hoan hỷ rồi thì được pháp ái, được pháp ái rồi thì thân tâm an ổn. Thân tâm an ổn rồi thì đắc thiền định. Đắc thiền định rồi thì đắc như thật trí. Đó là

³³. Pāli: katame pañca dhammā bhāvetabbā? Pañcaṅgiyo sammā samādhi, chánh định có năm thành phần.

³⁴. Thọ ấm 受陰, thường gọi là thủ uẩn 取蘊; Pāli: upādānakkhanda.

³⁵. Tâm ngại kết: tâm xơ cứng; Pāli: cetokhīla; khīla vừa có nghĩa cứng, vừa có nghĩa hoang vu. Trường II, tr.662: tâm hoang vu.

³⁶. Ngũ hỷ bốn 五喜本: duyệt 悅, niệm 念, ý 猗, lạc 樂, định 定; Pāli: pañcindriyāni: saddhindriyaṃ, viriyindriyaṃ, satindriyaṃ, samādhindriyaṃ, paññindriyaṃ, năm căn: tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn.

³⁷. Giải thoát nhập 解脫入; kinh số 9, “Chúng Tập”, hỷ giải thoát nhập 喜解脫入; Trong bản Pāli: năm giải thoát xứ (paoca vimuttāyatāni) thuộc phaùp caàn nhận thuộc toàn diện (abhióeeyya); thuộc năm nan giải pháp là xuất ly giới (duppaṭivijja) tức năm tri pháp trong bản Hán.

giải thoát xứ thứ nhất. Ở đây, Tỳ-kheo nghe pháp hoan hỷ, thọ trì đọc tụng cũng hoan hỷ, thuyết giảng cho người khác cũng hoan hỷ, tư duy phân biệt cũng lại hoan hỷ, đối với pháp mà đặc định cũng giống như vậy.

“Thế nào là năm sanh pháp?

“Đó là năm trí định của Hiền thánh:

“1. Tu tam-muội là, nay an lạc về sau cũng an lạc, sanh nội ngoại trí³⁸.

“2. Là Hiền thánh vô ái³⁹, sanh nội ngoại trí.

“3. Là định mà chư Phật và các Hiền thánh tu hành, sanh nội ngoại trí.

“4. Là êm dịu, tịch diệt tướng, độc nhất không gì sánh ngang, sanh nội ngoại trí⁴⁰.

“5. Đối với tam-muội nhất tâm nhập, nhất tâm khởi, sanh nội ngoại trí.

“Thế nào là năm tri pháp? Đó là năm xuất yếu giới:

“1. Tỳ-kheo đối với dục không lạc, không niệm tưởng, cũng không thân cận, mà chỉ niệm tưởng sự xuất yếu, hoan lạc nơi sự viễn ly, thân cận không biếng nhác, tâm vị ấy nhu nhuyễn, xuất yếu, ly dục. Lậu khởi do bởi dục cũng bị diệt tận mà đặc giải thoát. Đó là dục xuất yếu.

“2. Sân nhuế xuất yếu.

“3. Tật đố xuất yếu.

“4. Sắc xuất yếu.

“5. Thân kiến xuất yếu cũng giống như vậy.

“Thế nào là năm chứng pháp? Đó là năm tụ vô học⁴¹: tụ vô học

³⁸. Sanh nội ngoại trí 生内外智; Pāli: paccattam nānam upajjato: “Nội tâm khởi lên nhận thức như thế”.

³⁹. Hiền thánh vô ái 賢聖無愛; Pāli: ariyo nirāmisso, (loại tam muội đang được tu này) là Thánh, là phi vật dục.

⁴⁰. Nguyên văn: ý, tịch diệt tướng, độc nhi vô lữ, nhi sanh nội ngoại trí 猗滅相獨而無侶而生内外智; Pāli: ayam samādhī santo paṭito paṭippassaddhaladdho ekodhibhāvādhigato, định này tịch tĩnh, vi diệu, đưa đến chỗ an ổn, đạt đến trạng thái chuyên nhất.

⁴¹. Ngũ vô học tụ 五無學聚; Pāli: pañca dhammakkhandhā, năm pháp uẩn, hay

giới, tụ vô học định, tụ vô học tuệ, tụ vô học giải thoát, tụ vô học giải thoát tri kiến.

“Các Tỳ-kheo, đó là năm mươi pháp, như thật, không hư dối. Như Lai đã biết, rồi thuyết pháp một cách xác thực.

“Lại nữa, có sáu thành pháp, sáu tu pháp, sáu giác pháp, sáu diệt pháp, sáu thối pháp, sáu tăng pháp, sáu nan giải pháp, sáu sanh pháp, sáu tri pháp, sáu chứng pháp.

“Thế nào là sáu thành pháp? Đó là sáu trọng pháp⁴²: nếu có Tỳ-kheo tu sáu pháp tôn trọng, đáng kính đáng trọng, hòa hợp với chúng không có tranh tụng, độc hành không hỗn tạp. Những gì là sáu?

“1. Ở đây, Tỳ-kheo thân thường hành từ⁴³, kính đồng phạm hạnh, sống với tâm nhân ái. Đó gọi là trọng pháp, đáng kính, đáng trọng, hòa hợp với chúng, không có tranh tụng, độc hành không hỗn tạp⁴⁴.

“2→4. Lại nữa, Tỳ-kheo khẩu hành từ, ý hành từ; được vật lợi dưỡng đúng pháp và những thức ăn ở trong bát cũng đều đem chia cho người khác dùng chung, không phân biệt đây kia.

“5. Lại nữa, Tỳ-kheo, đối với giới mà bậc Thánh hành trì, không phạm, không hủy, không nhiễm ô, được bậc trí khen ngợi, khéo thọ trì đầy đủ, thành tựu định ý.

“6. Lại nữa, Tỳ-kheo chánh kiến về các phạm hạnh để thành tựu sự xuất yếu của Hiền thánh, để chân chánh diệt tận khổ, đó gọi là trọng pháp, đáng kính đáng trọng, hòa hợp với chúng, không có tranh tụng, độc hành không tạp.

“Thế nào là sáu tu pháp? Đó là sáu tu niệm: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí, niệm thiên.

“Thế nào là sáu giác pháp? Đó là sáu nội nhập: nhãn nhập, nhĩ nhập, tỷ nhập, thiệt nhập, thân nhập, ý nhập.

pháp tụ.

⁴². Lục trọng pháp 六重法, thường gọi là pháp lục hòa; Pāli: cha sārāṇīyā dhammā, sáu pháp khả niệm, hay hòa kính.

⁴³. Thân thường hành từ 身常行慈; Pāli: mettam kāyakammaṃ, thân nghiệp từ ái.

⁴⁴. Danh viết trọng pháp, khả kính khả trọng, hòa hợp ư chúng, vô hữu tranh tụng, độc hành vô tạp 名曰重法可敬可重和合於眾無有諍訟獨行無雜; Pāli: ayam pi dhammo sārāṇīyo piyakaraṇo garukaraṇo saṅghāya avivādāya sāmaggīyā ekobhāvāya saṃvattati, pháp hòa kính này tạo ra sự thân ái, tạo ra sự kính trọng, đưa đến sự đoàn kết, không tranh chấp, hòa hợp, nhất trí.

“Thế nào là sáu diệt pháp? Đó là sáu ái: sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, pháp ái.

“Thế nào là sáu thối pháp? Đó là sáu pháp bất kính: không kính Phật, không kính Pháp, không kính Tăng, không kính giới, không kính định, không kính cha mẹ.

“Thế nào là sáu tăng pháp? Đó là sáu pháp kính: kính Phật, kính Pháp, kính Tăng, kính giới, kính định, kính cha mẹ.

“Thế nào sáu nan giải pháp? Đó là sáu vô thượng: kiến vô thượng, văn vô thượng, lợi dưỡng vô thượng, giới vô thượng, cung kính vô thượng, niệm vô thượng.

“Thế nào là sáu sanh pháp? Đó là sáu đẳng pháp⁴⁵: ở đây, Tỳ-kheo, mắt thấy sắc, không ưu, không hỷ, an trú xả, chuyên niệm. Tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý tưởng pháp, không ưu, không hỷ, an trú xả, chuyên niệm.

“Thế nào là sáu tri pháp? Đó là sáu xuất yếu giới. Nếu có Tỳ-kheo nói như vậy: ‘Tôi tu Từ tâm, lại còn sanh sân nhuế’, thì các Tỳ-kheo khác nói: ‘Người đừng nói như thế. Chớ hủy báng Như Lai. Như Lai không nói như thế, rằng muốn khiến tu Từ giải thoát mà lại sanh sân nhuế, không có trường hợp đó. Phật nói, trừ sân nhuế rồi sau đó mới đắc Từ’. Nếu có Tỳ-kheo nói: ‘Tôi thực hành Bi giải thoát lại sanh tâm tật đố. Hành Hỷ giải thoát, sanh tâm ưu não. Hành Xả giải thoát, sanh tâm yêu ghét. Hành Vô ngã hành⁴⁶ sanh tâm hồ nghi. Hành Vô tướng hành⁴⁷, sanh các loạn tưởng’, thì cũng giống như vậy.

“Thế nào là sáu chứng pháp? Đó là sáu thần thông:

“1. Thần túc thông.

“2. Thiên nhĩ thông.

“3. Tri tha tâm thông

“4. Túc mạng thông.

“5. Thiên nhãn thông.

⁴⁵. Lục đẳng pháp; Pāli: cha satata-vihārā, sáu hằng trú.

⁴⁶. Hành vô ngã hành 行無我行; Pāli: asmī ti kho me vigataṃ, ayam aham asmī ti na samanupassāmi, không có quan niệm ‘Tôi hiện hữu’, không quán sát ‘Tôi là cái này’.

⁴⁷. Hành vô tướng hành 行無想行; Pāli: animittā... cetovimutti bhāvitā, tu tập vô tướng tâm định.

“6. Lộ tận thông.

“Các Tỳ-kheo, đó là sáu mươi pháp, như thật không hư dối. Như Lai đã biết, rồi thuyết pháp một cách xác thực.

“Lại nữa, có bảy thành pháp, bảy tu pháp, bảy giác pháp, bảy diệt pháp, bảy thối pháp, bảy tăng pháp, bảy nan giải pháp, bảy sanh pháp, bảy tri pháp, bảy chứng pháp.

“Thế nào là bảy thành pháp? Đó là bảy tài sản: tín là tài sản, giới là tài sản, tâm là tài sản, quý là tài sản, đa văn là tài sản, huệ thí là tài sản.

“Thế nào là bảy tu pháp? Đó là bảy giác ý: ở đây, Tỳ-kheo tu niệm giác ý, y vô dục y tịch diệt, y viễn ly. Tu pháp, tu tinh tấn, tu hỷ, tu y, tu định, tu xả, y vô dục, y tịch diệt, y viễn ly.

“Thế nào là bảy giác pháp? Đó là bảy trú xứ của thức: nếu có chúng sanh với nhiều tâm khác nhau, nhiều tướng khác nhau, đó là trời và người vậy. Đó là thức trú thứ nhất. Lại có chúng sanh, với nhiều thân khác nhau nhưng một tướng, đó là trời Phạm quang âm lúc mới sanh đầu tiên. Đó là thức trú thứ hai. Lại có chúng sanh với một thân nhưng nhiều tướng khác nhau, đó là trời Quang âm. Đó là thức trú thứ ba. Lại có chúng sanh với một thân và một tướng giống nhau, đó là trời Bất tịnh. Đó là thức trú thứ tư. Lại có chúng sanh trú hư không xứ. Đó là thức trú thứ năm. Lại có chúng sanh trú ở thức xứ. Đó là thức trú thứ sáu. Hoặc trú bất dụng xứ. Đó là thức trú thứ bảy.

“Thế nào là bảy diệt pháp? Đó là sáu sử⁴⁸: sai sử bởi dục ái, sai sử bởi hữu ái, sai sử bởi kiến, sai sử bởi mạn, sai sử bởi sân nhuế, sai sử bởi vô minh, sai sử bởi nghi.

“Thế nào là bảy thối pháp? Đó là bảy phi pháp: ở đây, Tỳ-kheo không có tín, không có tâm, không có quý, ít học, biếng nhác, hay quên, vô trí.

“Thế nào là bảy tăng pháp? Đó là bảy chánh pháp: ở đây Tỳ-kheo có tín, có tâm, có quý, đa văn, không biếng nhác, nhớ dai, có trí.

“Thế nào là bảy nan giải pháp? Đó là bảy chánh thiện pháp: ở đây, Tỳ-kheo ưa nghĩa, ưa pháp, ưa biết thời, ưa biết đủ, ưa tự nhiếp, ưa tập chúng, ưa phân biệt người.

“Thế nào là bảy sanh pháp? Đó là bảy tướng: tướng về sự bất tịnh

⁴⁸. Pāli: *sattānusayā*, tùy miên.

của thân, tưởng về sự bất tịnh của thức ăn, tưởng về sự hết thảy thế gian không đáng ưa thích, tưởng về sự chết, tưởng về vô thường, tưởng vô thường là khổ, tưởng khổ là vô ngã.

“Thế nào là bảy tri pháp? Đó là bảy sự tinh cần: tinh cần nơi giới, tinh cần diệt tham dục, tinh cần phá tà kiến, tinh cần nơi đa văn, tinh cần nơi tinh tấn, tinh cần nơi chánh niệm, tinh cần nơi thiền định.

“Thế nào là bảy chứng pháp? Đó là bảy năng lực diệt tận lậu hoặc⁴⁹: ở đây, Tỳ-kheo dứt tận lậu đối với hết thảy sự tập khởi của khổ, sự diệt trừ, vị ngọt, sự tai hại và sự xuất ly mà biết như thật, thấy như thật. Quán sát dục như hầm lửa và cũng như đao kiếm, biết dục, thấy dục, không tham nơi dục, tâm không trụ nơi dục. Tỳ-kheo lậu tận, quán sát thuận và nghịch, sau khi đã như thật giác tri, như thật thấy; tham, tật, ác bất thiện pháp của thế gian, không rò rỉ, không sinh khởi. Tu Tứ niệm xứ, tu tập nhiều lần, thực hành nhiều lần. Tu Năm căn, Năm lực, Bảy giác ý, Tám hiền thánh đạo, tu tập nhiều lần.

“Các Tỳ-kheo, đó là bảy mươi pháp như thật không hư dối. Như Lai đã biết, rồi thuyết pháp một cách xác thực.

⁴⁹. Thất lậu tận lực 七漏盡力; Pāli: satta khiṇāsava-balāni. Bảy lậu tận lực theo Pāli: 1. Aniccato sabbe saṅkhārā yathābhūtaṃ sammappaññāya sudiṭṭhā honti, với chánh tuệ, thấy một cách chân thật về hết thảy hành vô thường; 2. Aṅgārakāsūpamā kāmā (...), thấy dục như than lửa hừng hừng; 3. Vivekaninnaṃ cittaṃ (...) tâm hướng đến ly dục; 4. Cattāro satipaṭṭhānā bhāvitā, tu tập bốn niệm xứ; 5. Pañcindriyāni bhāvitāni, tu tập năm căn; 6. Satta bojjhaṅgā bhāvitā, tu tập bảy giác chi; 7. Ariyo aṭṭhaṅiko maggo bhāvito, tu tập thánh đạo tám chi.